

新加坡女子学校
一年级 补充作业 (一)

姓名: _____	得分: _____/20
班级: _____	日期: _____

(一) 按结构归类 (5题 5分)

把相同间架结构的字填入格子里。

bǎ xiāng tóng jiān jià jié gòu de zì tián rù gé zi lǐ.

又 们 儿 字 说 早

独体字	上下结构	左右结构
例: 又	Q2.	Q4.
Q1.	Q3.	Q5.

(二) 数笔画 (5 题 5 分)

数一数，写一写。shǔ yì shǔ, xiě yì xiě.

- Q6. 了 () 画
Q7. 写 () 画
Q8. 读 () 画
Q9. 阳 () 画
Q10. 笑 () 画

(三) 选字组词 (5 题 5 分)

连一连，写一写。lián yì lián, xiě yì xiě.

- Q11. 我 • 阳 () ()
Q12. 太 • 见 () ()
Q13. 再 • 书 () ()
Q14. 读 • 字 () ()
Q15. 写 • 们 () ()

(四) 填写词语 (5题5分)

根据图意, 从表中选出适当的词语, 把号码写在横线上。

gēn jù tú yì, cóng biǎo zhōng xuǎn chū shì dāng de cí yǔ, bǎ hào mǎ xiě zài héng xiàn shàng.

- | | | | | |
|------|-------|-------|-------|-------|
| 1. 笑 | 2. 书包 | 3. 读书 | 4. 写字 | 5. 上学 |
|------|-------|-------|-------|-------|

Q16



太阳公公_____了。

Q17



弟弟在_____。

Q18



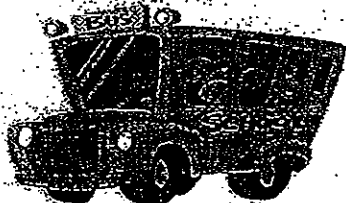
妹妹在认真的_____。

Q19



我喜欢我的_____。

Q20



我天天坐校车_____。



ANSWER SHEET

EXAM PAPER 2012

SCHOOL : SINGAPORE CHINESE GIRLS' SCHOOL

SUBJECT : PRIMARY 1 - CHINESE LANGUAGE

TERM : TEST 1

Q1 儿

Q2 字

Q3 早

Q4 们

Q5 说

Q6 两

Q7 五

Q8 十

Q9 六

Q10 十

Q11 我 ~~阳~~

Q12 太 ~~见~~

Q13 再 ~~书~~

Q14 读 ~~字~~

Q15 写 ~~们~~

Q16	Q17	Q18	Q19	Q20
1	4	3	2	5

